

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	20.324.907.000	2.190.000.000	18.134.907.000	11.928.648.236		11.928.648.236	58,69		65,78
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.685.792.000		1.685.792.000	331.405.200		331.405.200	19,66		19,66
	Chi dân quân tự vệ	450.956.000		450.956.000	117.925.200		117.925.200	26,15		26,15
	Chi trật tự an toàn xã hội	1.234.836.000		1.234.836.000	213.480.000		213.480.000	17,29		17,29
2	Chi giáo dục	1.418.500.000	1.000.000.000	418.500.000	152.362.000		152.362.000	10,74		36,41
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế	123.792.000		123.792.000	39.632.800		39.632.800	32,02		32,02
5	Chi văn hóa, thông tin	73.000.000		73.000.000	24.150.000		24.150.000	33,08		33,08
6	Chi phát thanh, truyền thanh	124.520.000		124.520.000	82.294.000		82.294.000	66,09		66,09
7	Chi thể dục, thể thao	81.500.000		81.500.000	70.570.000		70.570.000	86,59		86,59
8	Chi bảo vệ môi trường	324.000.000		324.000.000	168.138.000		168.138.000	51,89		51,89
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.036.880.000	450.000.000	586.880.000	382.504.500		382.504.500	36,89		65,18
	Giao thông	666.000.000	450.000.000	216.000.000	39.200.000		39.200.000	5,89		18,15
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	264.720.000		264.720.000	176.663.500		176.663.500	66,74		66,74
	Thị chính	10.000.000		10.000.000						
	Thương mại, du lịch				99.001.000		99.001.000			
	Các hoạt động kinh tế khác	96.160.000		96.160.000	67.640.000		67.640.000	70,34		70,34
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.860.123.000	740.000.000	13.120.123.000	10.320.127.817		10.320.127.817	74,46		78,66
	Trong đó: Quỹ lương				4.090.975.800		4.090.975.800			
	Quản lý Nhà nước	8.069.950.200	740.000.000	7.329.950.200	7.891.143.817		7.891.143.817	97,78		107,66
	Đảng Cộng sản Việt Nam	2.227.480.200		2.227.480.200	863.515.000		863.515.000	38,77		38,77
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.286.753.000		1.286.753.000	799.166.600		799.166.600	62,11		62,11

[illegible]